TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 61-PX Khai thác 1 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**125**	**64.565,0**	**111.837.000**	**-4.813.400**			**15**	**2.973.462**	**15**	**3.857.040**									**113.854.102**	**3.146.500**	**590.200**	**393.600**	**1.138.500**	**385.000**		**800.000**			**6.453.800**	**107.400.302**	
1	HL-02004	Tô Quang Hân	6.135.000	24	15.168,0	26.273.424	-962.680					3	707.885									26.018.629	490.900	92.100	61.400	260.200	55.000		800.000			1.759.600	24.259.029	
2	HL-03955	Phạm Văn Hơn	6.988.000	5	2.885,0	4.997.286	-227.517															4.769.769				47.700	55.000					102.700	4.667.069	
3	HL-01985	Hoàng Văn Đại	6.545.000	14	8.140,0	14.099.794	-641.937					2	503.462									13.961.319	523.700	98.200	65.500	139.600	55.000					882.000	13.079.319	
4	HL-03747	Trần Quang Phục	8.865.000	24	13.608,0	23.571.252	-1.073.154					3	1.022.885									23.520.983	709.300	133.000	88.700	235.200	55.000					1.221.200	22.299.783	
5	HL-03871	Bùi Văn Hồng	6.635.000	23	12.272,0	21.257.085	-967.795					3	765.577									21.054.867	530.900	99.600	66.400	210.500	55.000					962.400	20.092.467	
6	HL-04615	Trần Văn Tráng	5.990.000	11	5.820,0	10.081.178	-458.977					2	460.769									10.082.970	479.300	89.900	60.000	100.800	55.000					785.000	9.297.970	
7	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	5.154.000	24	6.672,0	11.556.981	-481.340			15	2.973.462	2	396.462									14.445.565	412.400	77.400	51.600	144.500	55.000					740.900	13.704.665	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**303**	**169.160,8**	**206.989.974**		**12**	**2.414.308**			**32**	**6.692.733**	**586.000**	**439.500**					**4.600.000**	**3.800.000**	**225.522.515**	**5.997.100**	**1.124.900**	**750.500**	**2.255.300**	**770.000**	**240.000**	**4.900.000**	**384.500**	**442.000**	**16.864.300**	**208.658.215**	
8	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	5.552.000	23	11.964,7	14.640.348						2	427.077							400.000	300.000	15.767.425	444.200	83.300	55.600	157.700	55.000					795.800	14.971.625	
9	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	6.367.000	24	15.310,9	18.734.853						2	489.769								800.000	20.024.622	509.400	95.600	63.700	200.200	55.000					923.900	19.100.722	
10	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	6.599.000	22	12.092,3	14.796.483						3	761.423	293.000						400.000	200.000	16.450.906	528.000	99.000	66.000	164.500	55.000					912.500	15.538.406	
11	HL-03999	Nguyễn Duy Chiến	5.834.000	21	10.891,1	13.326.660						5	1.121.923							400.000		14.848.583	466.800	87.600	58.400	148.500	55.000		800.000			1.616.300	13.232.283	
12	HL-04136	Đỗ Văn Minh	5.231.000	14	7.866,0	9.625.062						2	402.385							200.000		10.227.447	418.500	78.500	52.400	102.300	55.000					706.700	9.520.747	
13	HL-04137	Phạm Văn Khương	5.231.000	19	10.407,6	12.735.036		3	603.577			2	402.385							200.000		13.940.998	418.500	78.500	52.400	139.400	55.000	30.000		384.500	442.000	1.600.300	12.340.698	
14	HL-04242	Nguyễn Hữu Tâm	5.231.000	24	13.372,7	16.363.217						2	402.385							400.000	400.000	17.565.602	418.500	78.500	52.400	175.700	55.000	30.000	1.000.000			1.810.100	15.755.502	
15	HL-04261	Trần Văn Quyết	5.231.000	13	5.678,4	6.948.252		9	1.810.731			2	402.385							200.000		9.361.368	418.500	78.500	52.400	93.600	55.000		800.000			1.498.000	7.863.368	
16	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	5.231.000	26	14.484,8	17.724.014						2	402.385	293.000	439.500					400.000	400.000	19.658.899	418.500	78.500	52.400	196.600	55.000	30.000	800.000			1.631.000	18.027.899	
17	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.231.000	24	14.423,2	17.648.638						2	402.385							400.000	400.000	18.851.023	418.500	78.500	52.400	188.500	55.000	30.000				822.900	18.028.123	
18	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	4.982.000	22	11.476,3	14.042.728						2	383.231							400.000	200.000	15.025.959	398.600	74.800	49.900	150.300	55.000	30.000	1.500.000			2.258.600	12.767.359	
19	HL-06480	Vũ Đức Nam	4.745.000	24	12.796,3	15.657.917						2	365.000							400.000	400.000	16.822.917	379.700	71.200	47.500	168.200	55.000	30.000				751.600	16.071.317	
20	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	4.745.000	23	13.212,1	16.166.702						2	365.000							400.000	300.000	17.231.702	379.700	71.200	47.500	172.300	55.000	30.000				755.700	16.476.002	
21	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	4.745.000	24	15.184,4	18.580.064						2	365.000							400.000	400.000	19.745.064	379.700	71.200	47.500	197.500	55.000	30.000				780.900	18.964.164	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.614**	**1.078.004,2**	**1.319.076.648**		**92**	**23.961.575**			**179**	**44.038.216**	**1.172.000**	**2.109.600**	**11**	**4.400.000**		**139.000**	**34.500.000**	**25.000.000**	**1.454.397.039**	**40.803.600**	**7.655.000**	**5.103.300**	**14.281.200**	**4.730.000**	**1.200.000**	**31.400.000**	**2.318.558**	**546.000**	**108.037.658**	**1.346.359.381**	
22	HL-03904	Lê Văn Đập	7.704.000	2	1.130,0	1.382.700						2	592.615									1.975.315				19.800	55.000		800.000			874.800	1.100.515	
23	HL-04043	Trần Danh Phương	7.704.000					4	1.185.231													1.185.231				11.900	55.000					66.900	1.118.331	
24	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	6.367.000	5	3.290,0	4.025.738						2	489.769									4.515.507				45.200	55.000	30.000			156.000	286.200	4.229.307	
25	HL-04819	Ma Văn Tốt	5.305.000	4	1.778,0	2.175.611						2	408.077									2.583.688				25.800	55.000	30.000	800.000			910.800	1.672.888	
26	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	21	16.215,1	19.841.258		2	489.769			2	489.769							500.000	400.000	21.720.796	509.400	95.600	63.700	217.200	55.000			278.000		1.218.900	20.501.896	
27	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	6.367.000	22	14.186,7	17.359.250						3	734.654							500.000	600.000	19.193.904	509.400	95.600	63.700	191.900	55.000	30.000				945.600	18.248.304	
28	HL-03739	Bùi Văn Tiên	6.367.000	20	11.331,1	13.865.057						2	489.769							500.000		14.854.826	509.400	95.600	63.700	148.500	55.000		800.000			1.672.200	13.182.626	
29	HL-03818	Lục Thanh Sơn	7.704.000	18	8.994,3	11.005.682		3	888.923			2	592.615							250.000		12.737.220	616.400	115.600	77.100	127.400	55.000					991.500	11.745.720	
30	HL-03827	Phạm Văn Luyến	7.704.000	8	4.662,0	5.704.556						2	592.615									6.297.171	616.400	115.600	77.100	63.000	55.000					927.100	5.370.071	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
31	HL-03843	Trần Hưng Đạo	7.704.000	24	11.478,5	14.045.420						2	592.615							500.000		15.138.035	616.400	115.600	77.100	151.400	55.000					1.015.500	14.122.535	
32	HL-03845	Trần Thành Mắp	7.704.000	20	15.970,9	19.542.448						3	888.923	293.000						500.000		21.224.371	616.400	115.600	77.100	212.200	55.000					1.076.300	20.148.071	
33	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	7.704.000	20	11.206,8	13.712.960						1	296.308									14.009.268	616.400	115.600	77.100	140.100	55.000					1.004.200	13.005.068	
34	HL-03873	Lê Văn Đàn	7.704.000	25	21.419,2	26.209.143						2	592.615	293.000						500.000	800.000	28.394.758	616.400	115.600	77.100	283.900	55.000		4.000.000			5.148.000	23.246.758	
35	HL-03884	Vũ Quang Kển	6.367.000	22	12.155,0	14.873.204						2	489.769							500.000	600.000	16.462.973	509.400	95.600	63.700	164.600	55.000					888.300	15.574.673	
36	HL-03885	Phạm Văn Quyến	7.704.000	22	11.855,8	14.507.095						2	592.615							500.000	400.000	15.999.710	616.400	115.600	77.100	160.000	55.000					1.024.100	14.975.610	
37	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	7.704.000	21	12.795,2	15.656.571						2	592.615							500.000	400.000	17.149.186	616.400	115.600	77.100	171.500	55.000					1.035.600	16.113.586	
38	HL-03895	Trương Văn Quang	7.704.000	23	13.853,4	16.951.415						2	592.615							500.000	800.000	18.844.030	616.400	115.600	77.100	188.400	55.000					1.052.500	17.791.530	
39	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo	7.704.000	25	19.572,3	23.949.224						2	592.615		439.500					500.000	800.000	26.281.339	616.400	115.600	77.100	262.800	55.000					1.126.900	25.154.439	
40	HL-03915	Vũ Đình Bảo	6.367.000	21	14.965,5	18.312.212						2	489.769							500.000	400.000	19.701.981	509.400	95.600	63.700	197.000	55.000		1.500.000			2.420.700	17.281.281	
41	HL-03918	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	16	10.952,6	13.401.852						2	592.615							250.000		14.244.467	616.400	115.600	77.100	142.400	55.000					1.006.500	13.237.967	
42	HL-03932	Lê Văn Lục	7.704.000	16	8.800,1	10.767.992		5	1.481.538			2	592.615							250.000		13.092.145	616.400	115.600	77.100	130.900	55.000					995.000	12.097.145	
43	HL-03953	Lê Văn Thưởng	7.704.000	4	1.834,4	2.244.563		12	3.555.692			5	1.481.538									7.281.793	616.400	115.600	77.100	72.800	55.000					936.900	6.344.893	
44	HL-03960	Đinh Văn Chính	7.704.000	18	12.828,0	15.696.706						2	592.615							250.000		16.539.321	616.400	115.600	77.100	165.400	55.000					1.029.500	15.509.821	
45	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	7.704.000	25	14.738,9	18.034.938						2	592.615							500.000	800.000	19.927.553	616.400	115.600	77.100	199.300	55.000					1.063.400	18.864.153	
46	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	7.704.000	20	11.268,4	13.788.335						2	592.615							500.000		14.880.950	616.400	115.600	77.100	148.800	55.000					1.012.900	13.868.050	
47	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	22	15.703,6	19.215.372						2	592.615							500.000	600.000	20.907.987	616.400	115.600	77.100	209.100	55.000		1.000.000			2.073.200	18.834.787	
48	HL-04026	Vũ Đình Chiến	7.704.000	18	11.408,3	13.959.460						2	592.615							250.000		14.802.075	616.400	115.600	77.100	148.000	55.000					1.012.100	13.789.975	
49	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	7.704.000	22	15.921,4	19.481.879						2	592.615							500.000	600.000	21.174.494	616.400	115.600	77.100	211.700	55.000					1.075.800	20.098.694	
50	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	5.305.000	21	11.750,2	14.377.879						3	612.115							500.000	400.000	15.889.994	424.500	79.600	53.100	158.900	55.000					771.100	15.118.894	
51	HL-04060	Trần Văn Cư	7.704.000	23	17.586,8	21.519.709						2	592.615		351.600					500.000	800.000	23.763.924	616.400	115.600	77.100	237.600	55.000		1.500.000			2.601.700	21.162.224	
52	HL-04080	Đỗ Như Thật	7.704.000	22	17.926,7	21.935.621						2	592.615		439.500					500.000	600.000	24.067.736	616.400	115.600	77.100	240.700	55.000			344.333		1.449.133	22.618.603	
53	HL-04086	Trần Văn Điệp	6.367.000	24	14.681,7	17.964.946						2	489.769							500.000	800.000	19.754.715	509.400	95.600	63.700	197.500	55.000					921.200	18.833.515	
54	HL-04088	Đào Văn Thủy	6.367.000	11	7.370,0	9.018.081		8	1.959.077			3	734.654							250.000		11.961.812	509.400	95.600	63.700	119.600	55.000					843.300	11.118.512	
55	HL-04107	Đỗ Văn Ngọc	7.704.000	11	7.112,7	8.703.302		8	2.370.462			3	888.923	293.000		6	2.400.000			250.000		14.905.687	616.400	115.600	77.100	149.100	55.000					1.013.200	13.892.487	
56	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	6.367.000	20	13.893,0	16.999.871		4	979.538			2	489.769							500.000		18.969.178	509.400	95.600	63.700	189.700	55.000	30.000				943.400	18.025.778	
57	HL-04151	Bùi Văn Thoan	7.704.000	16	12.320,7	15.075.959						2	592.615							250.000		15.918.574	616.400	115.600	77.100	159.200	55.000	30.000	2.000.000			3.053.300	12.865.274	
58	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	6.367.000	21	15.922,5	19.483.225						2	489.769							500.000	400.000	20.872.994	509.400	95.600	63.700	208.700	55.000	30.000	1.500.000			2.462.400	18.410.594	
59	HL-04262	Vũ Văn Được	6.367.000	20	13.357,3	16.344.373						2	489.769							500.000		17.334.142	509.400	95.600	63.700	173.300	55.000					897.000	16.437.142	
60	HL-04279	Trần Văn Tấn	6.367.000	13	10.636,5	13.015.124		9	2.203.962			2	489.769							250.000		15.958.855	509.400	95.600	63.700	159.600	55.000					883.300	15.075.555	
61	HL-04293	Lê Văn Huân	6.367.000	19	12.245,2	14.983.576						2	489.769	293.000		5	2.000.000			500.000		18.266.345	509.400	95.600	63.700	182.700	55.000		2.000.000			2.906.400	15.359.945	
62	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	6.367.000	19	12.487,0	15.279.449						2	489.769							500.000		16.269.218	509.400	95.600	63.700	162.700	55.000		800.000	335.325	390.000	2.411.725	13.857.493	
63	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	7.704.000	21	13.536,6	16.563.769		3	888.923			3	888.923							500.000	400.000	19.241.615	616.400	115.600	77.100	192.400	55.000	30.000	800.000			1.886.500	17.355.115	
64	HL-04398	Lê Văn Khá	6.367.000	24	11.478,5	14.045.420						2	489.769							500.000		15.035.189	509.400	95.600	63.700	150.400	55.000	30.000		332.325		1.236.425	13.798.764	
65	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	6.367.000	20	11.553,3	14.136.947		4	979.538			3	734.654							500.000		16.351.139	509.400	95.600	63.700	163.500	55.000					887.200	15.463.939	
66	HL-04411	Ngô Văn Sang	6.367.000	21	15.092,0	18.467.001						2	489.769						139.000	500.000	400.000	19.995.770	509.400	95.600	63.700	200.000	55.000	30.000		361.575		1.315.275	18.680.495	
67	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	6.367.000	24	19.069,6	23.334.106						3	734.654							500.000	800.000	25.368.760	509.400	95.600	63.700	253.700	55.000	30.000	1.000.000			2.007.400	23.361.360	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
68	HL-04508	Vũ Văn Cường	6.367.000	22	15.897,2	19.452.267						2	489.769							500.000	600.000	21.042.036	509.400	95.600	63.700	210.400	55.000					934.100	20.107.936	
69	HL-04531	Phạm Văn Tư	5.305.000	10	6.957,3	8.513.150		9	1.836.346			2	408.077							250.000		11.007.573	424.500	79.600	53.100	110.100	55.000	30.000				752.300	10.255.273	
70	HL-04533	Hà Văn Tuấn	6.367.000	21	16.135,9	19.744.347						2	489.769							500.000	400.000	21.134.116	509.400	95.600	63.700	211.300	55.000					935.000	20.199.116	
71	HL-04547	Lê Chí Phùng	5.305.000	13	7.945,0	9.721.728						2	408.077							250.000		10.379.805	424.500	79.600	53.100	103.800	55.000	30.000				746.000	9.633.805	
72	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	6.367.000	20	13.625,9	16.672.978						2	489.769							500.000		17.662.747	509.400	95.600	63.700	176.600	55.000	30.000				930.300	16.732.447	
73	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	6.367.000	17	12.081,3	14.783.023		5	1.224.423			2	489.769							250.000		16.747.215	509.400	95.600	63.700	167.500	55.000	30.000		350.000		1.271.200	15.476.015	
74	HL-04556	Mễ Văn Đức	6.367.000	13	9.079,4	11.109.751		8	1.959.077			2	489.769							250.000		13.808.597	509.400	95.600	63.700	138.100	55.000	30.000	1.500.000	317.000		2.708.800	11.099.797	
75	HL-04557	Hoàng Trung Dương	5.305.000	21	15.453,9	18.909.832						2	408.077							500.000	400.000	20.217.909	424.500	79.600	53.100	202.200	55.000	30.000	1.500.000			2.344.400	17.873.509	
76	HL-04559	Đỗ Minh Hải	5.305.000	22	15.226,2	18.631.212						2	408.077							500.000	600.000	20.139.289	424.500	79.600	53.100	201.400	55.000	30.000				843.600	19.295.689	
77	HL-04569	Hứa Văn Chiều	6.367.000	22	14.077,8	17.225.997						2	489.769							500.000	600.000	18.815.766	509.400	95.600	63.700	188.200	55.000	30.000				941.900	17.873.866	
78	HL-04574	Hoàng Kim Học	6.367.000	21	14.797,2	18.106.275						2	489.769							500.000	400.000	19.496.044	509.400	95.600	63.700	195.000	55.000	30.000				948.700	18.547.344	
79	HL-04579	Hà Văn Khương	5.305.000	24	17.076,4	20.895.169						3	612.115							500.000	800.000	22.807.284	424.500	79.600	53.100	228.100	55.000					840.300	21.966.984	
80	HL-04580	Phạm Văn Trường	5.305.000	21	14.757,6	18.057.820						2	408.077							500.000	400.000	19.365.897	424.500	79.600	53.100	193.700	55.000					805.900	18.559.997	
81	HL-04584	Phạm Công Cương	6.367.000	16	10.728,0	13.127.086		2	489.769			2	489.769							250.000		14.356.624	509.400	95.600	63.700	143.600	55.000	30.000				897.300	13.459.324	
82	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	6.367.000	22	16.241,5	19.873.562						2	489.769							500.000	600.000	21.463.331	509.400	95.600	63.700	214.600	55.000	30.000				968.300	20.495.031	
83	HL-04741	Lê Bá Chiến	6.367.000	22	14.072,3	17.219.267						2	489.769							500.000	600.000	18.809.036	509.400	95.600	63.700	188.100	55.000	30.000				941.800	17.867.236	
84	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	21	15.904,9	19.461.689		4	979.538			2	489.769							500.000	400.000	21.830.996	509.400	95.600	63.700	218.300	55.000	30.000	800.000			1.772.000	20.058.996	
85	HL-04815	Trịnh Văn Bình	5.305.000	22	15.996,2	19.573.406						3	612.115							500.000	600.000	21.285.521	424.500	79.600	53.100	212.900	55.000					825.100	20.460.421	
86	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	4.867.000	21	12.417,9	15.194.896						2	374.385							500.000	400.000	16.469.281	389.400	73.100	48.700	164.700	55.000					730.900	15.738.381	
87	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	6.367.000	22	13.780,8	16.862.579		2	489.769			2	489.769							500.000	600.000	18.942.117	509.400	95.600	63.700	189.400	55.000	30.000	800.000			1.743.100	17.199.017	
88	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	6.367.000	21	12.870,0	15.748.099						3	734.654		439.500					500.000	400.000	17.822.253	509.400	95.600	63.700	178.200	55.000	30.000	1.000.000			1.931.900	15.890.353	
89	HL-04869	Phạm Văn Cường	5.305.000	19	13.943,0	17.060.991						2	408.077							500.000		17.969.068	424.500	79.600	53.100	179.700	55.000	30.000	1.500.000			2.321.900	15.647.168	
90	HL-04947	Phạm Xuân Trường	7.704.000	24	19.388,6	23.724.443						2	592.615		439.500					500.000	800.000	26.056.558	616.400	115.600	77.100	260.600	55.000	30.000	1.500.000			2.654.700	23.401.858	
91	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	5.305.000	22	13.844,6	16.940.647						2	408.077							500.000	600.000	18.448.724	424.500	79.600	53.100	184.500	55.000	30.000	800.000			1.626.700	16.822.024	
92	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	22	15.188,8	18.585.448						2	408.077							500.000	600.000	20.093.525	424.500	79.600	53.100	200.900	55.000	30.000				843.100	19.250.425	
93	HL-05643	Lại Văn Lắng	4.867.000	22	15.326,3	18.753.697						2	374.385							500.000	600.000	20.228.082	389.400	73.100	48.700	202.300	55.000	30.000				798.500	19.429.582	
94	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	22	15.880,7	19.432.077						2	489.769							500.000	600.000	21.021.846	509.400	95.600	63.700	210.200	55.000	30.000				963.900	20.057.946	
95	HL-06199	Hoàng Văn Thực	4.867.000	21	13.862,2	16.962.183						2	374.385							500.000	400.000	18.236.568	389.400	73.100	48.700	182.400	55.000	30.000	1.500.000			2.278.600	15.957.968	
96	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	4.867.000	12	6.954,0	8.509.112						2	374.385							250.000		9.133.497	389.400	73.100	48.700	91.300	55.000					657.500	8.475.997	
97	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	4.867.000	19	11.804,1	14.443.833						2	374.385							500.000		15.318.218	389.400	73.100	48.700	153.200	55.000					719.400	14.598.818	
98	HL-06630	Tăng Văn Thìn	4.636.000	23	15.723,4	19.239.600						2	356.615							500.000	800.000	20.896.215	370.900	69.600	46.400	209.000	55.000	30.000	1.000.000			1.780.900	19.115.315	
99	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	4.867.000	20	13.206,6	16.159.972						2	374.385							500.000		17.034.357	389.400	73.100	48.700	170.300	55.000	30.000	1.000.000			1.766.500	15.267.857	
100	HL-06735	Hoàng Văn Bách	4.636.000	21	14.286,8	17.481.735						2	356.615							500.000	400.000	18.738.350	370.900	69.600	46.400	187.400	55.000	30.000				759.300	17.979.050	
101	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	4.636.000	18	11.802,0	14.441.263						2	356.615							250.000		15.047.878	370.900	69.600	46.400	150.500	55.000	30.000				722.400	14.325.478	
102	HL-06766	Phoòng Cẩm Thành	4.636.000	22	14.715,8	18.006.672						2	356.615							500.000	600.000	19.463.287	370.900	69.600	46.400	194.600	55.000	30.000				766.500	18.696.787	
103	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	4.636.000	20	13.235,2	16.194.968						2	356.615							500.000		17.051.583	370.900	69.600	46.400	170.500	55.000	30.000				742.400	16.309.183	
104	HL-06768	Loan Văn Sơn	4.636.000	14	8.064,0	9.867.340						2	356.615							250.000		10.473.955	370.900	69.600	46.400	104.700	55.000	30.000				676.600	9.797.355	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
105	HL-06815	Đặng Xuân Vũ	4.636.000	10	6.251,0	7.648.902						2	356.615							250.000		8.255.517	370.900	69.600	46.400	82.600	55.000	30.000				654.500	7.601.017	
106	HS19-028	Phùng Văn Thịnh		17	10.023,0	12.264.428														250.000		12.514.428					55.000					55.000	12.459.428	
107	HS19-029	Nguyễn Văn Cường		18	11.046,0	13.516.205														250.000		13.766.205					55.000					55.000	13.711.205	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**12.247,0**	**14.985.778**				**20**	**3.737.923**	**4**	**726.384**					**117.100**				**19.567.185**	**755.500**	**141.700**	**94.500**	**195.700**	**110.000**					**1.297.400**	**18.269.785**	
108	HL-01483	Trần Thanh Xuân	4.377.000	24	6.000,0	7.341.771				6	1.010.077	2	336.692					57.400				8.745.940	350.200	65.700	43.800	87.500	55.000					602.200	8.143.740	
109	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	5.066.000	24	6.247,0	7.644.007				14	2.727.846	2	389.692					59.700				10.821.245	405.300	76.000	50.700	108.200	55.000					695.200	10.126.045	
Tổng cộng				**2.090**	**1.323.977,0**	**1.652.889.400**	**-4.813.400**	**104**	**26.375.883**	**35**	**6.711.385**	**230**	**55.314.373**	**1.758.000**	**2.549.100**	**11**	**4.400.000**	**117.100**	**139.000**	**39.100.000**	**28.800.000**	**1.813.340.841**	**50.702.700**	**9.511.800**	**6.341.900**	**17.870.700**	**5.995.000**	**1.440.000**	**37.100.000**	**2.703.058**	**988.000**	**132.653.158**	**1.680.687.683**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng